UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2648 /QĐ-UBND	*Bình Phước, ngày 13 tháng 10 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất và cho Công ty TNHH Bất động sản Kiên Cường Phát thuê đất để xây dựng Khu dân cư Kiên Cường Phát

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1098/QĐ-UBND ngày 29/4/2021 của UBND tỉnh Bình Phước về việc kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định chủ trương đầu tư số 2110/QĐ-UBND ngày 11/10/2019 của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định chủ trương đầu tư (điều chỉnh lần 1) số 2777/QĐ-UBND ngày 25/12/2019 của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định chủ trương đầu tư (điều chỉnh lần 2) số 1042/QĐ-UBND ngày 14/5/2020 của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 1433/QĐ-UBND (điều chỉnh lần thứ 3 ngày 02/6/2021) của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 2123/QĐ-UBND (điều chỉnh lần 4 ngày 20/8/2021) của UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 633/TTr-STNMT ngày 14/9/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty TNHH Bất động sản Kiên Cường Phát chuyển mục đích sử dụng đất 83.390,8 m^2 từ đất trồng cây lâu năm sang đất khác *(có biểu 01 kèm theo)* , giao đất và cho Công ty TNHH Bất động sản Kiên Cường Phát thuê đất với diện tích là 83.890,8 m^2 *(Tám mươi ba nghìn, tám trăm chín mươi phẩy tám mét vuông)* để xây dựng Khu dân cư Kiên Cường Phát (trong đó có 500 m^2 đất ở tại nông thôn Công ty TNHH Bất động sản Kiên Cường Phát nhận chuyển nhượng của các hộ gia đình, cá nhân), cụ thể như sau:

1. Giao đất để quản lý xây dựng đường giao thông, trồng cây xanh với diện tích 35.382,4 m^2, trong đó:

- Đất đường giao thông: 29.175,6 m^2.

- Đất trồng cây xanh: 6.206,8 m^2.

2. Giao đất có thu tiền sử dụng đất để xây dựng nhà ở với diện tích 44.555,9 m^2 (trong đó có 500 m^2 đất ở tại nông thôn Công ty TNHH Bất động sản Kiên Cường Phát nhận chuyển nhượng của hộ gia đình, cá nhân), bao gồm: 35.380,7 m^2 để xây dựng nhà ở thương mại và 9.175,2 m^2 để xây dựng nhà ở xã hội.

3. Cho thuê đất trả tiền một lần để xây dựng bãi đỗ xe; hạ tầng kỹ thuật; khu thương mại, dịch vụ và giáo dục đào tạo với diện tích 3.952,5 m^2, trong đó:

- Đất giao thông (Bãi đậu xe): 535,1 m^2.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải (Hạ tầng kỹ thuật): 423 m^2.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 1.404,9 m^2.

- Đất thương mại, dịch vụ: 1.589,5 m^2.

(có biểu 01 kèm theo)

4. Khu đất tọa lạc tại: Xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

5 Vị trí, ranh giới khu đất: Được xác định theo 03 tờ bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500 do Công ty TNHH Một thành viên Đo đạc bản đồ ĐT&T thực hiện ngày 15/02/2021, được Chi cục Quản lý đất đai kiểm tra kỹ thuật ngày 20/4/2021.

6. Mục đích sử dụng: *(có biểu 01 kèm theo)*.

7. Thời hạn sử dụng đất: Đến ngày 11/10/2069.

8. Tiền thuê đất, tiền sử dụng đất: Do cơ quan có thẩm quyền xác định.

9. Nguồn gốc đất: Thuộc quyền sử dụng đất của Công ty TNHH Bất động sản Kiên Cường Phát (Công ty TNHH Bất động sản Kiên Cường Phát nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân: hộ ông Nguyễn Văn Hợp và bà Đàm Thị Duyên; Ông Vũ Quang Đạc và bà Ngô Thị Kim Oanh; hộ bà Đàm Thị Duyên) được UBND thị xã Đồng Xoài (nay là UBND thành phố Đồng Xoài) cấp 02 GCNQSD đất: số vào sổ H 08484/QSDĐ/1491/QĐUB (số seri AK 668142) ngày 24/3/2008, chỉnh lý biến động ngày 22/6/2020 và số vào sổ CH 05432/QSDĐ (số seri BX131001) ngày 19/6/2015, chỉnh lý biến động ngày 28/02/2020; được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp GCNQSD đất số vào sổ CS 10447 (số seri CP 696659) ngày 29/8/2019, chỉnh lý biến động ngày 22/6/2020 *(chi tiết tại biểu 02 kèm theo)*.

Điều 2. Sau khi có Quyết định, các cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo:

- Văn phòng Đăng ký đất đai: Lập hồ sơ xác định thông tin địa chính về thửa đất gửi đến cơ quan có thẩm quyền để xác định nghĩa vụ tài chính mà Công ty TNHH Bất động sản Kiên Cường Phát phải nộp; thu hồi bản gốc 2 GCNQSD đất: số vào sổ CS 10447 (số seri CP 696659) cấp ngày 29/8/2019 và số vào sổ CH 05432/QSDĐ (số seri BX131001) cấp ngày 19/6/2015; chỉnh lý GCNQSD đất số vào sổ H 08484/QSDĐ/1491/QĐUB (số seri AK 668142) ngày 24/3/2008 *(do diện tích 600 m^2 còn lại trong GCNQSD đất không đưa vào dự án theo xác nhận tại Biên bản khảo sát đo đạc và xác nhận ranh giới, mốc giới thửa đất theo hiện trạng sử dụng đất năm 2021 giữa Công ty TNHH Bất động sản Kiên Cường Phát, Công ty TNHH MTV Đo đạc bản đồ ĐT&T và UBND xã Tiến Hưng)* và chỉnh lý hồ sơ địa chính theo quy định.

- Chi cục Quản lý đất đai phối hợp các đơn vị có liên quan bàn giao đất ngoài thực địa.

2. Cục Thuế Bình Phước phối hợp với các cơ quan có liên quan: Thông báo các khoản nghĩa vụ tài chính mà Công ty TNHH Bất động sản Kiên Cường Phát phải nộp.

3. Sở Xây dựng hướng dẫn Công ty TNHH Bất động sản Kiên Cường Phát thực hiện các thủ tục tiếp theo liên quan đến việc đầu tư xây dựng nhà ở xã hội

thuộc dự án và hoàn thành đầy đủ các thủ tục pháp lý trước khi đưa dự án vào hoạt động kinh doanh.

4. Công ty TNHH Bất động sản Kiên Cường Phát:

a) Chấp hành đúng các quy định về quản lý và sử dụng đất.

b) Nộp tiền thuê đất, tiền sử dụng đất và các khoản phí, lệ phí khác theo quy định.

c) Công ty TNHH Bất động sản Kiên Cường Phát chỉ được chuyển nhượng quyền sử dụng đất khi đã thực hiện hoàn chỉnh dự án và đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 194 của Luật Đất đai và Điều 41 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 17 Điều 01 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ).

d) Thực hiện các thủ tục tiếp theo liên quan đến việc đầu tư xây dựng nhà ở xã hội thuộc dự án và hoàn thành đầy đủ các thủ tục pháp lý trước khi đưa dự án vào hoạt động kinh doanh.

5. Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo đơn vị chuyên môn đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Công thương, Tài chính, Thông tin và Truyền thông, Cục Thuế Bình Phước, Chủ tịch UBND thành phố Đồng Xoài, Chủ tịch UBND xã Tiến Hưng, Giám đốc Công ty TNHH Bất động sản Kiên Cường Phát, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP, P.KT;
- Trung tâm PVHCC;
- Lưu: VT.(Trung)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Huỳnh Anh Minh

BIỂU 01. BIỂU THỐNG KÊ DIỆN TÍCH GIAO ĐẤT VÀ CHO CÔNG TY TNHH BẤT ĐỘNG SẢN KIÊN CƯỜNG PHÁT THUÊ ĐẤT ĐỂ XÂY DỰNG KHU DÂN CƯ KIÊN CƯỜNG PHÁT.

(Kèm theo Quyết định số 2648 /QĐ-UBND ngày 13 / 10 /2021 của UBND tỉnh Bình Phước)

STT	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Số cụm	Diện tích (m^2)	Mục đích sử dụng đất
I	**Giao đất để quản lý**			**35.382,4**	
I.1	**Đất giao thông**			**29.175,6**	
1	65	65		10.966,6	Đất giao thông: Đường giao thông
2	66	94		12.487,7	Đất giao thông: Đường giao thông
3	67	42		5.721,3	Đất giao thông: Đường giao thông
I.2	**Đất khu vui chơi giải trí, công cộng**			**6.206,8**	
1	65	15		480,0	Đất khu vui chơi giải trí, công cộng: Trồng cây xanh, công viên
2	66	68		1.528,3	Đất khu vui chơi giải trí, công cộng: Trồng cây xanh, công viên
3	66	154		2.082,9	Đất khu vui chơi giải trí, công cộng: Trồng cây xanh, công viên
4	66	162		127,1	Đất khu vui chơi giải trí, công cộng: Trồng cây xanh, công viên
5	66	163		69,5	Đất khu vui chơi giải trí, công cộng: Trồng cây xanh, công viên
6	67	87		1.919,0	Đất khu vui chơi giải trí, công cộng: Trồng cây xanh, công viên
II	**Cho thuê đất trả tiền một lần**			**3.952,5**	
1	65	18		1.404,9	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo
2	66	107		1.589,5	Đất thương mại, dịch vụ
3	66	108		535,1	Đất giao thông: Bãi đậu xe
4	67	86		423,0	Đất bãi thải, xử lý chất thải: Hạ tầng kỹ thuật
III	**Giao đất có thu tiền sử dụng đất**			**44.555,9**	
III.1	**Nhà ở thương mại**			**35.380,7**	
2	65	2	B	120,0	Đất ở tại nông thôn
3	65	3	B	120,1	Đất ở tại nông thôn
4	65	4	B	120,3	Đất ở tại nông thôn
5	65	5	B	152,7	Đất ở tại nông thôn
6	65	6	B	100,0	Đất ở tại nông thôn
7	65	7	B	100,0	Đất ở tại nông thôn
8	65	8	A	98,8	Đất ở tại nông thôn

9	65	9	B	152,3	Đất ở tại nông thôn
10	65	10	B	120,1	Đất ở tại nông thôn
11	65	11	B	100,0	Đất ở tại nông thôn
12	65	12	B	100,0	Đất ở tại nông thôn
13	65	13	B	100,0	Đất ở tại nông thôn
14	65	14	B	100,0	Đất ở tại nông thôn
15	65	16	B	100,0	Đất ở tại nông thôn
16	65	17	B	100,0	Đất ở tại nông thôn
17	65	19	A	98,2	Đất ở tại nông thôn
18	65	20	A	97,2	Đất ở tại nông thôn
19	65	21	A	96,3	Đất ở tại nông thôn
20	65	22	A	95,3	Đất ở tại nông thôn
21	65	23	A	94,3	Đất ở tại nông thôn
22	65	24	A	93,3	Đất ở tại nông thôn
23	65	25	B	100,0	Đất ở tại nông thôn
24	65	26	B	100,0	Đất ở tại nông thôn
25	65	27	B	100,0	Đất ở tại nông thôn
26	65	28	B	100,0	Đất ở tại nông thôn
27	65	29	B	100,0	Đất ở tại nông thôn
28	65	30	B	100,0	Đất ở tại nông thôn
29	65	31	B	117,0	Đất ở tại nông thôn
30	65	32	B	148,0	Đất ở tại nông thôn
31	65	33	A	92,6	Đất ở tại nông thôn
32	65	34	A	92,8	Đất ở tại nông thôn
33	65	35	A	93,1	Đất ở tại nông thôn
34	65	36	A	93,3	Đất ở tại nông thôn
35	65	37	A	93,5	Đất ở tại nông thôn
36	65	38	A	93,8	Đất ở tại nông thôn
37	65	39	A	94,0	Đất ở tại nông thôn
38	65	40	B	100,0	Đất ở tại nông thôn
39	65	41	B	100,0	Đất ở tại nông thôn
40	65	42	B	148,0	Đất ở tại nông thôn
41	65	43	B	117,0	Đất ở tại nông thôn
42	65	44	B	117,0	Đất ở tại nông thôn
43	65	45	B	117,0	Đất ở tại nông thôn
44	65	46	D	117,0	Đất ở tại nông thôn
45	65	47	D	148,0	Đất ở tại nông thôn
46	65	48	A	94,2	Đất ở tại nông thôn
47	65	49	A	94,5	Đất ở tại nông thôn
48	65	50	A	94,7	Đất ở tại nông thôn
49	65	51	A	95,0	Đất ở tại nông thôn
50	65	52	A	95,2	Đất ở tại nông thôn
51	65	53	A	168,0	Đất ở tại nông thôn
52	65	54	D	148,0	Đất ở tại nông thôn
53	65	55	D	117,0	Đất ở tại nông thôn
54	65	56	D	117,0	Đất ở tại nông thôn
55	65	57	D	117,0	Đất ở tại nông thôn
56	65	58	D	100,0	Đất ở tại nông thôn
57	65	59	D	100,0	Đất ở tại nông thôn
58	65	60	D	100,0	Đất ở tại nông thôn

59	65	61	D	100,0	Đất ở tại nông thôn
60	65	62	D	100,0	Đất ở tại nông thôn
61	65	63	A	175,1	Đất ở tại nông thôn
62	65	64	A	160,1	Đất ở tại nông thôn
63	65	66	M	182,0	Đất ở tại nông thôn
64	65	67	D	100,0	Đất ở tại nông thôn
65	65	68	D	100,0	Đất ở tại nông thôn
66	65	69	D	100,0	Đất ở tại nông thôn
67	65	70	D	100,0	Đất ở tại nông thôn
68	65	71	D	100,0	Đất ở tại nông thôn
69	65	72	D	100,0	Đất ở tại nông thôn
70	65	73	D	100,0	Đất ở tại nông thôn
71	65	74	D	110,9	Đất ở tại nông thôn
72	65	75	D	110,9	Đất ở tại nông thôn
73	65	76	D	110,9	Đất ở tại nông thôn
74	65	77	D	139,8	Đất ở tại nông thôn
75	65	78	A	155,0	Đất ở tại nông thôn
76	65	79	A	155,0	Đất ở tại nông thôn
77	65	80	A	194,5	Đất ở tại nông thôn
78	65	81	M	172,7	Đất ở tại nông thôn
79	65	82	M	190,0	Đất ở tại nông thôn
80	65	83	M	100,0	Đất ở tại nông thôn
81	65	84	M	100,0	Đất ở tại nông thôn
82	65	85	M	152,0	Đất ở tại nông thôn
83	65	86	D	139,8	Đất ở tại nông thôn
84	65	87	D	110,9	Đất ở tại nông thôn
85	65	88	A	155,0	Đất ở tại nông thôn
86	65	89	A	155,0	Đất ở tại nông thôn
87	65	90	A	155,0	Đất ở tại nông thôn
88	65	91	A	155,0	Đất ở tại nông thôn
89	65	92	M	166,2	Đất ở tại nông thôn
90	65	93	M	167,8	Đất ở tại nông thôn
91	65	94	M	230,9	Đất ở tại nông thôn
92	65	95	M	189,4	Đất ở tại nông thôn
93	65	96	L	160,8	Đất ở tại nông thôn
94	65	97	L	112,5	Đất ở tại nông thôn
95	65	98	A	155,0	Đất ở tại nông thôn
96	65	99	A	155,0	Đất ở tại nông thôn
97	65	100	A	155,0	Đất ở tại nông thôn
98	65	101	M	164,0	Đất ở tại nông thôn
99	65	102	M	165,4	Đất ở tại nông thôn
100	65	103	M	166,8	Đất ở tại nông thôn
102	65	105	A	171,5	Đất ở tại nông thôn
103	65	106	A	173,6	Đất ở tại nông thôn
104	65	107	M	159,9	Đất ở tại nông thôn
105	65	108	M	161,3	Đất ở tại nông thôn
106	65	109	M	162,7	Đất ở tại nông thôn
107	65	110	M	161,6	Đất ở tại nông thôn
108	65	111	M	176,7	Đất ở tại nông thôn
109	65	112	M	157,2	Đất ở tại nông thôn

110	65	113	M	158,5	Đất ở tại nông thôn
125	66	15	E	152,8	Đất ở tại nông thôn
126	66	16	E	134,0	Đất ở tại nông thôn
127	66	17	E	177,5	Đất ở tại nông thôn
136	66	26	E	100,0	Đất ở tại nông thôn
137	66	27	E	100,0	Đất ở tại nông thôn
138	66	28	E	100,0	Đất ở tại nông thôn
139	66	29	E	141,0	Đất ở tại nông thôn
140	66	30	E	100,0	Đất ở tại nông thôn
141	66	31	E	100,0	Đất ở tại nông thôn
142	66	32	E	129,5	Đất ở tại nông thôn
143	66	33	E	111,2	Đất ở tại nông thôn
144	66	34	E	107,7	Đất ở tại nông thôn
145	66	35	G	159,0	Đất ở tại nông thôn
146	66	36	G	132,0	Đất ở tại nông thôn
147	66	37	G	123,0	Đất ở tại nông thôn
148	66	38	G	114,0	Đất ở tại nông thôn
149	66	39	G	105,1	Đất ở tại nông thôn
150	66	40	G	118,4	Đất ở tại nông thôn
156	66	46	E	152,0	Đất ở tại nông thôn
157	66	47	E	120,0	Đất ở tại nông thôn
158	66	48	E	120,0	Đất ở tại nông thôn
159	66	49	E	120,0	Đất ở tại nông thôn
160	66	50	E	100,0	Đất ở tại nông thôn
161	66	51	E	100,0	Đất ở tại nông thôn
162	66	52	E	100,0	Đất ở tại nông thôn
163	66	53	G	100,0	Đất ở tại nông thôn
164	66	54	G	100,0	Đất ở tại nông thôn
165	66	55	G	100,0	Đất ở tại nông thôn
166	66	56	G	100,0	Đất ở tại nông thôn
167	66	57	G	100,0	Đất ở tại nông thôn
168	66	58	G	100,0	Đất ở tại nông thôn
169	66	59	G	100,0	Đất ở tại nông thôn
176	66	66	E	120,0	Đất ở tại nông thôn
177	66	67	E	152,0	Đất ở tại nông thôn
178	66	69	G	100,0	Đất ở tại nông thôn
179	66	70	G	100,0	Đất ở tại nông thôn
180	66	71	G	100,0	Đất ở tại nông thôn
181	66	72	G	100,0	Đất ở tại nông thôn
182	66	73	G	100,0	Đất ở tại nông thôn
183	66	74	G	100,0	Đất ở tại nông thôn
184	66	75	G	100,0	Đất ở tại nông thôn
185	66	76	G	100,0	Đất ở tại nông thôn
191	66	82	G	100,0	Đất ở tại nông thôn
192	66	83	G	100,0	Đất ở tại nông thôn
193	66	84	G	100,0	Đất ở tại nông thôn
194	66	85	G	100,0	Đất ở tại nông thôn
195	66	86	G	100,0	Đất ở tại nông thôn
196	66	87	G	100,0	Đất ở tại nông thôn
197	66	88	G	100,0	Đất ở tại nông thôn

203	66	95	G	151,8	Đất ở tại nông thôn
204	66	96	G	120,0	Đất ở tại nông thôn
205	66	97	G	120,0	Đất ở tại nông thôn
206	66	98	G	120,0	Đất ở tại nông thôn
207	66	99	G	120,0	Đất ở tại nông thôn
208	66	100	G	152,2	Đất ở tại nông thôn
214	66	106	L	112,5	Đất ở tại nông thôn
215	66	109	K	147,5	Đất ở tại nông thôn
216	66	110	K	120,0	Đất ở tại nông thôn
217	66	111	K	120,0	Đất ở tại nông thôn
223	66	117	L	112,5	Đất ở tại nông thôn
224	66	118	L	112,5	Đất ở tại nông thôn
225	66	119	L	112,2	Đất ở tại nông thôn
226	66	120	L	111,9	Đất ở tại nông thôn
227	66	121	L	111,5	Đất ở tại nông thôn
228	66	122	L	112,0	Đất ở tại nông thôn
229	66	123	K	137,6	Đất ở tại nông thôn
230	66	124	K	120,0	Đất ở tại nông thôn
231	66	125	K	137,5	Đất ở tại nông thôn
232	66	126	K	120,0	Đất ở tại nông thôn
233	66	127	K	147,5	Đất ở tại nông thôn
239	66	133	L	112,8	Đất ở tại nông thôn
240	66	134	L	113,6	Đất ở tại nông thôn
241	66	135	L	114,4	Đất ở tại nông thôn
242	66	136	L	180,2	Đất ở tại nông thôn
243	66	137	K	152,1	Đất ở tại nông thôn
244	66	138	K	125,0	Đất ở tại nông thôn
245	66	139	K	129,2	Đất ở tại nông thôn
246	66	140	K	133,4	Đất ở tại nông thôn
247	66	141	K	137,6	Đất ở tại nông thôn
248	66	142	K	177,7	Đất ở tại nông thôn
249	66	143	H	267,2	Đất ở tại nông thôn
252	66	146	H	107,4	Đất ở tại nông thôn
253	66	147	L	135,7	Đất ở tại nông thôn
254	66	148	L	100,0	Đất ở tại nông thôn
255	66	149	L	119,7	Đất ở tại nông thôn
256	66	150	L	136,2	Đất ở tại nông thôn
257	66	151	L	123,7	Đất ở tại nông thôn
258	66	152	L	100,0	Đất ở tại nông thôn
259	66	153	L	100,0	Đất ở tại nông thôn
260	66	155	L	100,0	Đất ở tại nông thôn
261	66	156	L	100,0	Đất ở tại nông thôn
262	66	157	L	100,0	Đất ở tại nông thôn
263	66	158	L	100,0	Đất ở tại nông thôn
264	66	159	L	100,0	Đất ở tại nông thôn
265	66	160	L	100,0	Đất ở tại nông thôn
266	66	161	L	98,3	Đất ở tại nông thôn
267	66	164	I	154,9	Đất ở tại nông thôn
268	66	165	I	183,8	Đất ở tại nông thôn
269	67	1	H	108,2	Đất ở tại nông thôn

270	67	2	H	110,2	Đất ở tại nông thôn
271	67	3	H	112,1	Đất ở tại nông thôn
272	67	4	H	114,1	Đất ở tại nông thôn
273	67	5	H	116,1	Đất ở tại nông thôn
274	67	6	H	118,1	Đất ở tại nông thôn
275	67	7	H	120,0	Đất ở tại nông thôn
276	67	8	H	121,7	Đất ở tại nông thôn
277	67	9	H	120,7	Đất ở tại nông thôn
278	67	10	H	119,3	Đất ở tại nông thôn
279	67	11	H	117,8	Đất ở tại nông thôn
280	67	12	H	116,3	Đất ở tại nông thôn
281	67	13	H	114,9	Đất ở tại nông thôn
282	67	14	H	113,4	Đất ở tại nông thôn
283	67	15	H	111,9	Đất ở tại nông thôn
284	67	16	H	110,5	Đất ở tại nông thôn
285	67	17	H	109,4	Đất ở tại nông thôn
286	67	18	H	109,6	Đất ở tại nông thôn
287	67	19	H	109,8	Đất ở tại nông thôn
288	67	20	H	110,0	Đất ở tại nông thôn
289	67	21	H	110,4	Đất ở tại nông thôn
290	67	22	H	110,7	Đất ở tại nông thôn
291	67	23	H	111,0	Đất ở tại nông thôn
292	67	24	H	111,3	Đất ở tại nông thôn
293	67	25	H	111,7	Đất ở tại nông thôn
294	67	26	H	112,0	Đất ở tại nông thôn
295	67	27	H	113,5	Đất ở tại nông thôn
296	67	28	H	115,4	Đất ở tại nông thôn
297	67	29	H	117,3	Đất ở tại nông thôn
298	67	30	H	119,2	Đất ở tại nông thôn
299	67	31	H	121,2	Đất ở tại nông thôn
300	67	32	H	123,1	Đất ở tại nông thôn
301	67	33	H	125,0	Đất ở tại nông thôn
302	67	34	H	126,9	Đất ở tại nông thôn
303	67	35	H	128,8	Đất ở tại nông thôn
304	67	36	H	130,8	Đất ở tại nông thôn
305	67	37	H	132,7	Đất ở tại nông thôn
306	67	38	H	134,6	Đất ở tại nông thôn
307	67	39	H	136,5	Đất ở tại nông thôn
308	67	40	H	136,8	Đất ở tại nông thôn
309	67	41	H	147,9	Đất ở tại nông thôn
311	67	43	H	173,2	Đất ở tại nông thôn
312	67	44	I	101,0	Đất ở tại nông thôn
313	67	45	I	105,9	Đất ở tại nông thôn
314	67	46	I	109,9	Đất ở tại nông thôn
315	67	47	I	113,0	Đất ở tại nông thôn
316	67	48	I	115,4	Đất ở tại nông thôn
317	67	49	I	116,8	Đất ở tại nông thôn
318	67	50	I	117,5	Đất ở tại nông thôn
319	67	51	I	117,3	Đất ở tại nông thôn
320	67	52	I	116,3	Đất ở tại nông thôn

321	67	53	I	114,5	Đất ở tại nông thôn
322	67	54	I	111,8	Đất ở tại nông thôn
323	67	55	I	108,2	Đất ở tại nông thôn
324	67	56	I	104,1	Đất ở tại nông thôn
325	67	57	I	100,6	Đất ở tại nông thôn
326	67	58	I	99,0	Đất ở tại nông thôn
327	67	59	I	99,4	Đất ở tại nông thôn
328	67	60	I	101,8	Đất ở tại nông thôn
329	67	61	I	105,9	Đất ở tại nông thôn
330	67	62	I	110,2	Đất ở tại nông thôn
331	67	63	I	114,0	Đất ở tại nông thôn
332	67	64	I	121,0	Đất ở tại nông thôn
333	67	65	I	123,8	Đất ở tại nông thôn
334	67	66	I	126,3	Đất ở tại nông thôn
335	67	67	I	128,4	Đất ở tại nông thôn
336	67	68	I	130,1	Đất ở tại nông thôn
337	67	69	I	131,5	Đất ở tại nông thôn
338	67	70	I	132,6	Đất ở tại nông thôn
339	67	71	I	133,3	Đất ở tại nông thôn
340	67	72	I	133,6	Đất ở tại nông thôn
341	67	73	I	133,6	Đất ở tại nông thôn
342	67	74	I	133,3	Đất ở tại nông thôn
343	67	75	I	132,6	Đất ở tại nông thôn
344	67	76	I	131,6	Đất ở tại nông thôn
345	67	77	I	130,2	Đất ở tại nông thôn
346	67	78	I	128,4	Đất ở tại nông thôn
347	67	79	I	126,4	Đất ở tại nông thôn
348	67	80	I	123,9	Đất ở tại nông thôn
349	67	81	I	121,1	Đất ở tại nông thôn
350	67	82	I	118,0	Đất ở tại nông thôn
351	67	83	I	114,5	Đất ở tại nông thôn
352	67	84	I	110,6	Đất ở tại nông thôn
353	67	85	I	154,9	Đất ở tại nông thôn
III.2	**Nhà ở xã hội**			**9.175,2**	
1	65	1	C	3.855,4	Đất ở tại nông thôn: Chung cư xã hội.
101	65	104	O	1.435,8	Đất ở tại nông thôn: Chung cư xã hội.
111	66	1	F	67,8	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
112	66	2	F	68,7	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
113	66	3	F	69,1	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
114	66	4	F	65,5	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
115	66	5	F	65,9	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
116	66	6	F	66,3	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
117	66	7	F	66,7	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
118	66	8	F	66,6	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
119	66	9	F	66,3	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
120	66	10	F	65,9	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
121	66	11	F	65,6	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
122	66	12	F	65,2	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
123	66	13	F	64,9	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
124	66	14	F	64,5	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội

128	66	18	F	64,2	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
129	66	19	F	63,9	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
130	66	20	F	63,5	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
131	66	21	F	63,2	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
132	66	22	F	62,8	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
133	66	23	F	62,5	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
134	66	24	F	66,3	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
135	66	25	N	63,4	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
151	66	41	N	64,1	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
152	66	42	N	64,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
153	66	43	N	63,8	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
154	66	44	N	63,6	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
155	66	45	N	63,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
170	66	60	N	65,1	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
171	66	61	N	65,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
172	66	62	N	64,8	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
173	66	63	N	64,6	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
174	66	64	N	64,5	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
175	66	65	N	64,3	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
186	66	77	N	65,1	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
187	66	78	N	65,2	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
188	66	79	N	65,3	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
189	66	80	N	65,4	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
190	66	81	N	65,3	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
198	66	89	N	64,5	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
199	66	90	N	64,6	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
200	66	91	N	64,7	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
201	66	92	N	64,8	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
202	66	93	N	64,9	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
209	66	101	N	64,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
210	66	102	N	64,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
211	66	103	N	64,1	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
212	66	104	N	64,2	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
213	66	105	N	64,3	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
218	66	112	N	64,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
219	66	113	N	64,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
220	66	114	N	64,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
221	66	115	N	64,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
222	66	116	N	64,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
234	66	128	N	64,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
235	66	129	N	64,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
236	66	130	N	64,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
237	66	131	N	64,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
238	66	132	N	64,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
250	66	144	N	64,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
251	66	145	N	64,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
Tổng (I+II+III)				**83.890,8**	

BIỂU 02: DANH SÁCH CÁC THỬA ĐẤT CÔNG TY TNHH BẤT ĐỘNG SẢN KIÊN CƯỜNG PHÁT NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN KHU DÂN CƯ KIÊN CƯỜNG PHÁT.

(Kèm theo Quyết định số 2648 /QĐ-UBND ngày 13 / 10 /2021 của UBND tỉnh Bình Phước)

STT	Chủ sử dụng trước khi chuyển nhượng cho Công ty TNHH Bất động sản Kiên Cường Phát	GCNQSD đất				Diện tích chuyển nhượng (m^2)	Số công chứng Hợp đồng chuyển nhượng	Chỉnh lý biến động	Ghi chú
		Số vào sổ	Số seri	Ngày cấp	Diện tích theo GCNQSD đất (m^2)				
1	Hộ ông Nguyễn Văn Hợp và bà Đàm Thị Duyên	H08484/QSDĐ/1491/QĐUB	AK 668142	UBND thị xã Đồng Xoài (nay là UBND thành phố Đồng Xoài) cấp ngày 24/3/2008	50.978,0	Hết thửa	2547 quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 20/5/2020	Văn phòng Đăng ký đất đai chỉnh lý biến động ngày 22/6/2020	Sử dụng 50.378,0 m^2 để thực hiện dự án, còn lại 600 m^2 đất không đưa vào dự án.
2	Ông Vũ Quang Đạc và bà Ngô Thị Kim Oanh (chỉnh lý biến động ngày 11/11/2015)	CH 05432/QSDĐ	BX 131001	UBND thị xã Đồng Xoài (nay là UBND thành phố Đồng Xoài) cấp ngày 19/6/2015	9.302,5	Hết thửa	418 quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 05/02/2020	Văn phòng Đăng ký đất đai chỉnh lý biến động ngày 28/02/2020	Sử dụng hết diện tích đất trong GCNQSD đất (lấy số liệu đo đạc thực tế) để thực hiện dự án.
3	Hộ bà Đàm Thị Duyên	CS 10447	CP 696659	Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 29/8/2019	25.067,0	Hết thửa	2561 quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 20/5/2020	Văn phòng Đăng ký đất đai chỉnh lý biến động ngày 22/6/2020	Sử dụng hết diện tích đất trong GCNQSD đất (lấy số liệu đo đạc thực tế) để thực hiện dự án.